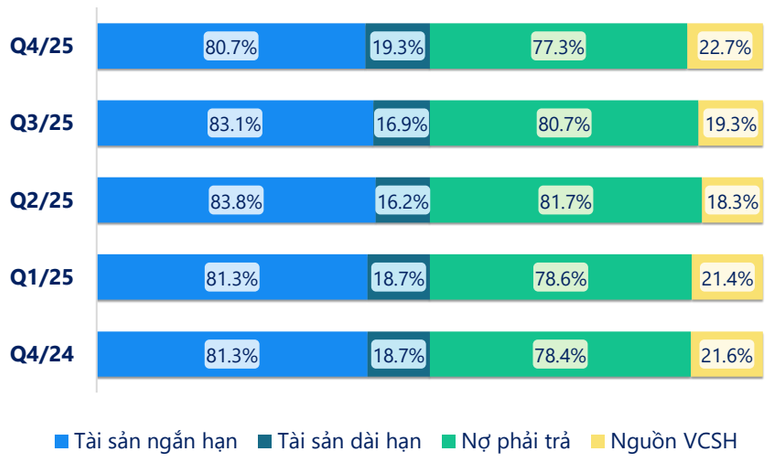
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,820
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,190
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,380
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,035
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	68
P/E	18.4
EPS	371

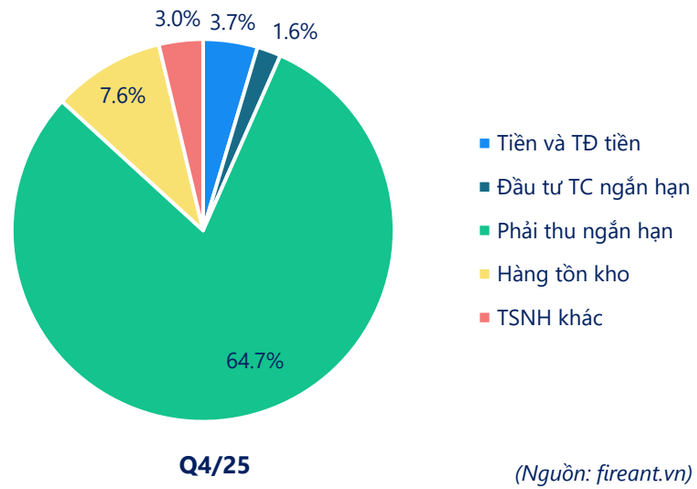
	YTD	1T	3T	6T
HU1	19.6%	3.3%	13.5%	13.7%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



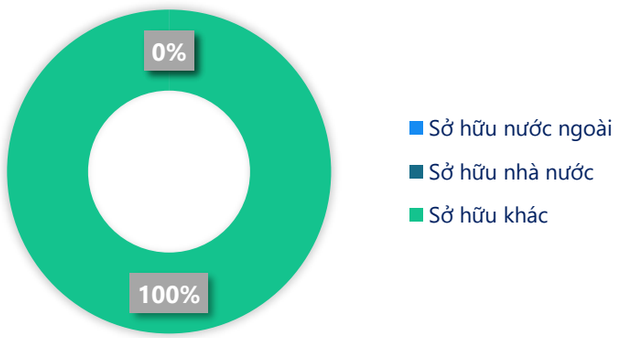
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



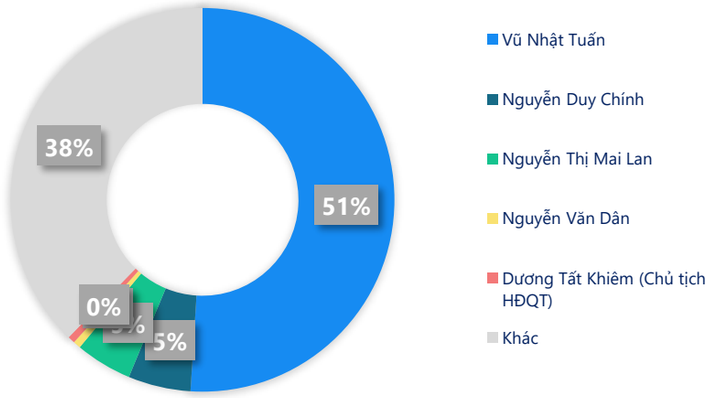
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



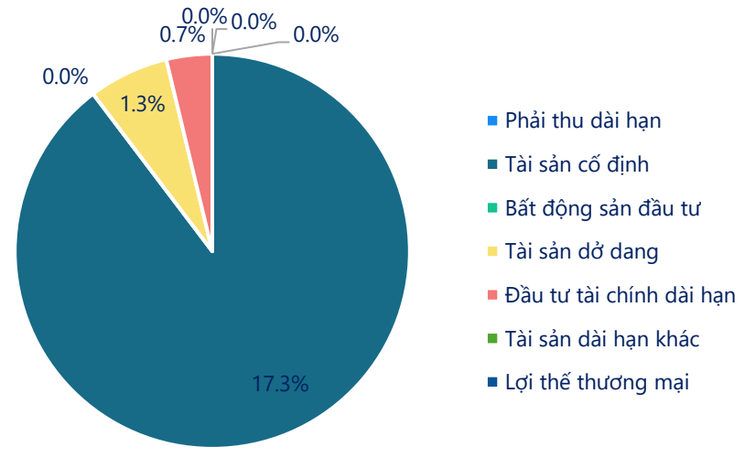
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

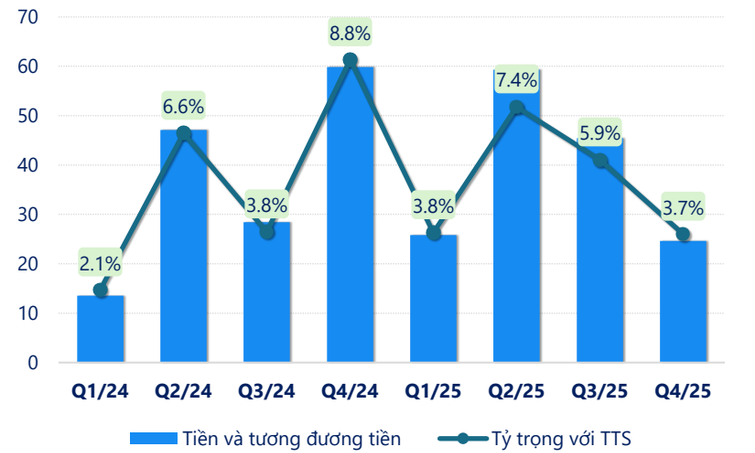


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

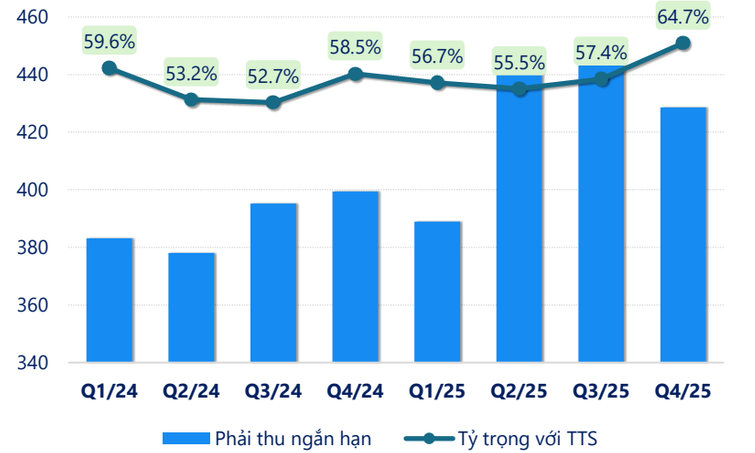
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Tiền và tương đương tiền



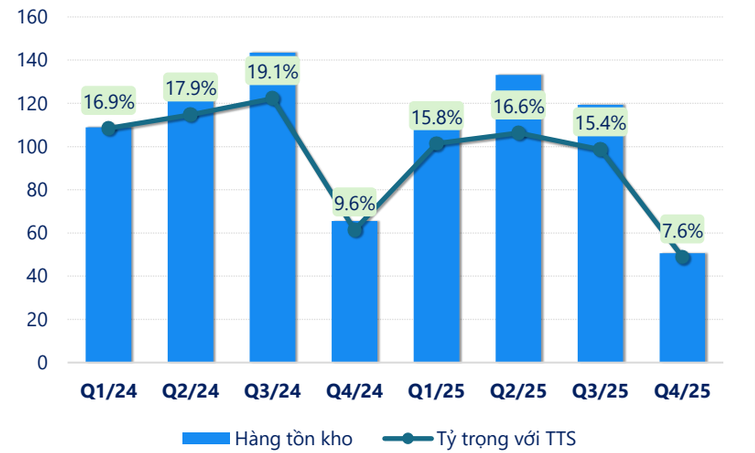
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



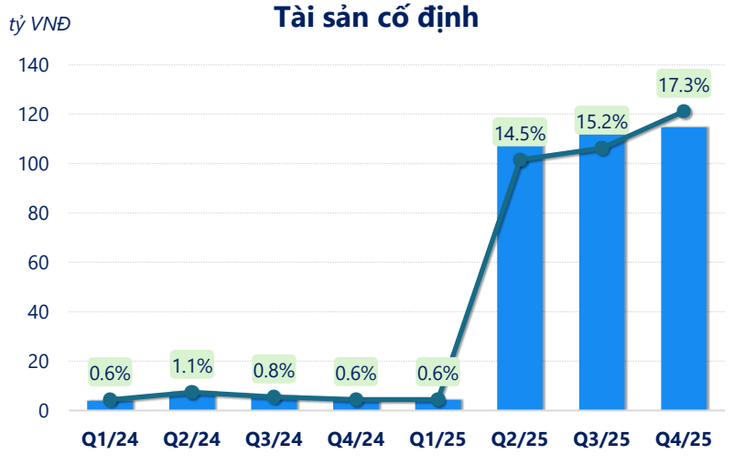
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



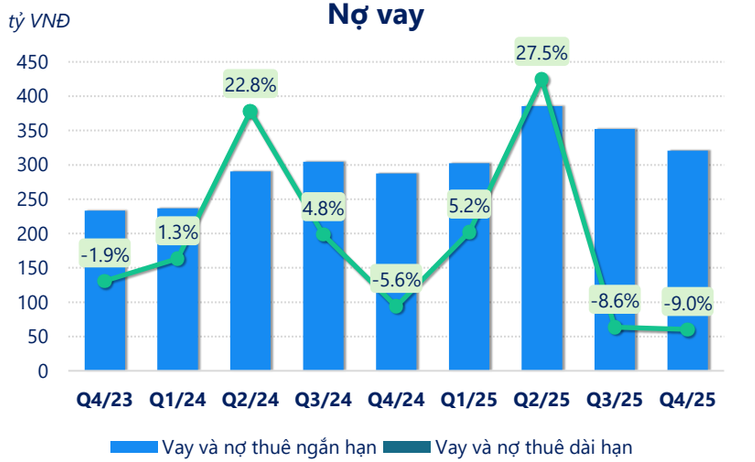
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



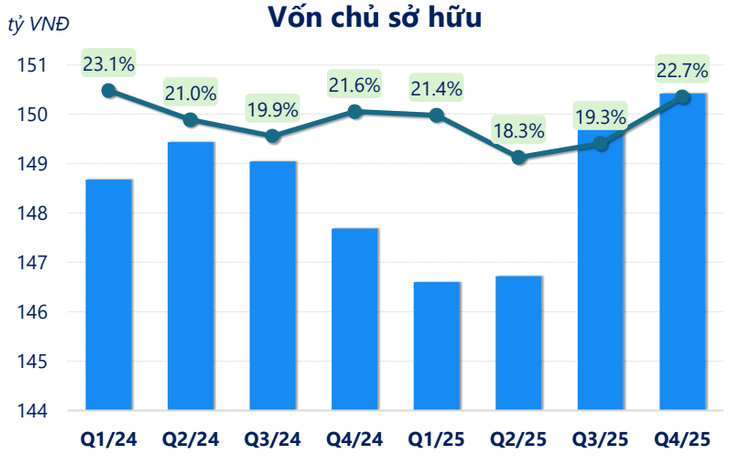
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

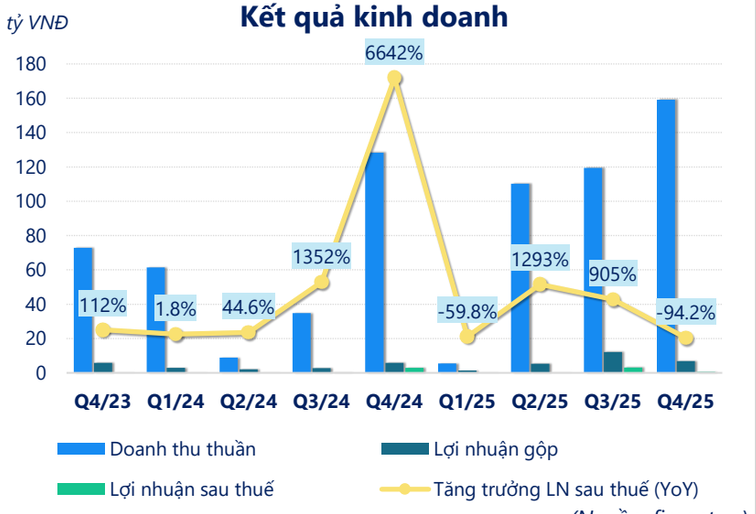


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

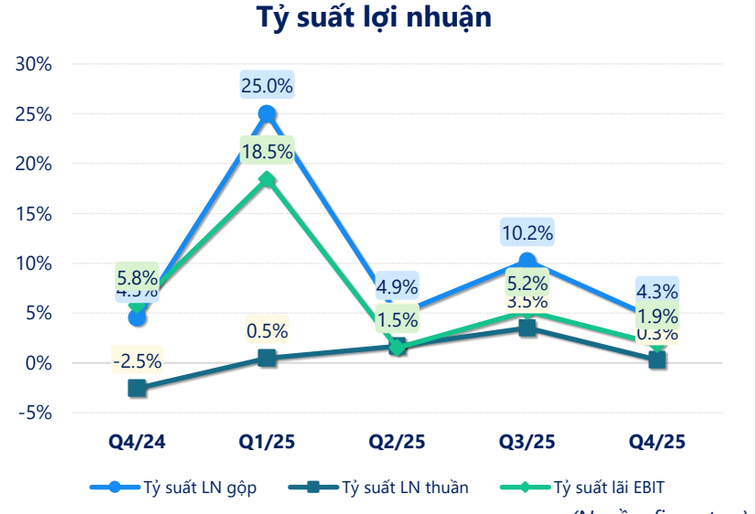
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

Kết quả kinh doanh



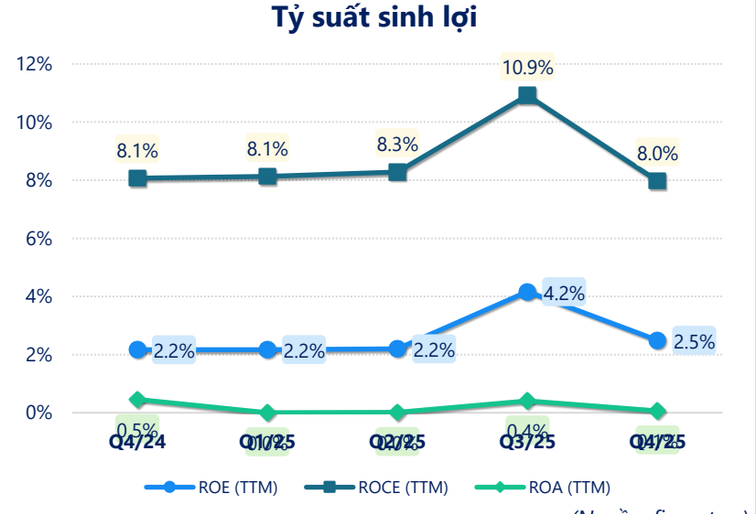
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



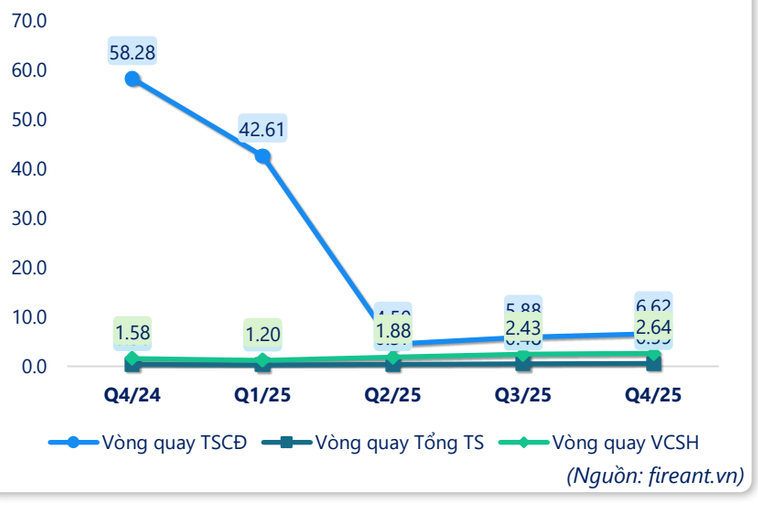
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



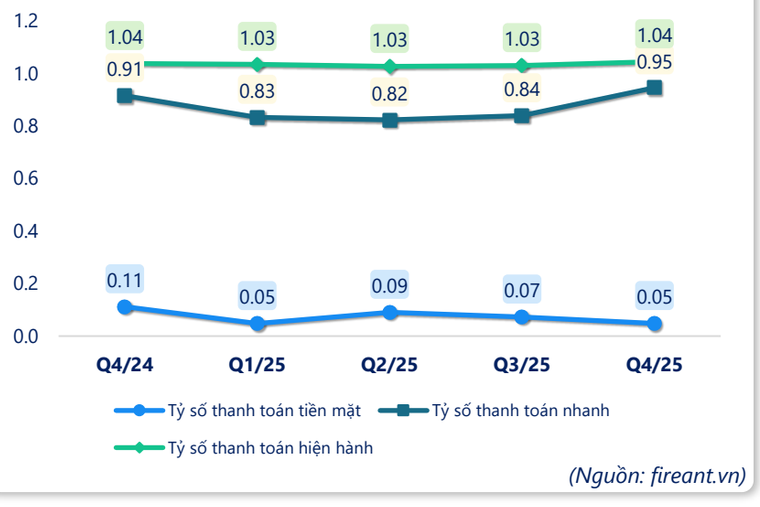
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



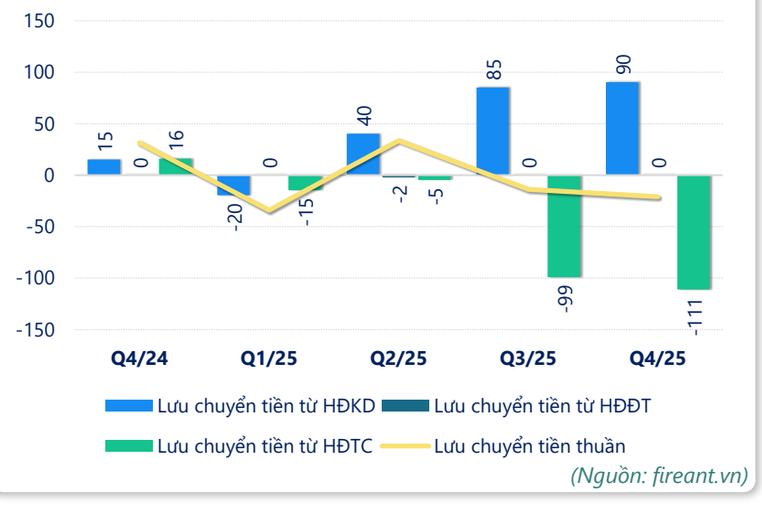
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD1 (HSX: HU1)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**662**	**682**	**-2.8%**
Tài sản ngắn hạn	535	556	-3.8%
Tiền và tương đương tiền	24.6	59.8	-58.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.8	10.8	0.0%
Phải thu ngắn hạn	429	400	7.1%
Hàng tồn kho	50.7	65.6	-22.7%
Tài sản ngắn hạn khác	19.9	19.5	2.0%
Tài sản dài hạn	**128**	**126**	**1.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	115	2.12	5309%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.39	122	-93.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	1.90	153%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	512	535	-4.3%
Nợ ngắn hạn	**512**	**535**	**-4.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	321	287	11.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	81.5	86.9	-6.1%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**150**	**147**	**2.6%**
Vốn chủ sở hữu	**150**	**147**	**2.6%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	128	5.40	110	119	159
Giá vốn hàng bán	123	4.05	105	107	152
Lợi nhuận gộp	5.83	1.35	5.35	12.2	6.92
Doanh thu HĐTC	0.96	0.16	0.10	0.16	0.08
Chi phí TC	2.12	0.97	1.17	2.23	2.40
Chi phí lãi vay	1.97	0.97	1.17	2.23	2.40
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	7.94	0.51	2.43	5.94	4.12
LN thuần từ HĐKD	-3.27	0.03	1.85	4.19	0.48
Lợi nhuận khác	8.73	0	-1.35	-0.22	0.13
LN trước thuế	5.46	0.03	0.51	3.97	0.62
Lợi nhuận sau thuế	2.98	0.02	0.11	3.12	0.47
LNST của CĐ cty mẹ	2.98	0.02	0.11	3.12	0.47

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.3	-19.6	40.3	85.1	90.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.16	-2.15	0.16	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.1	-14.6	-4.68	-99.1	-111
Tiền đầu kỳ	28.4	59.8	25.8	59.3	45.5
Lưu chuyển tiền thuần	**31.5**	**-34.0**	**33.5**	**-13.8**	**-20.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.8	25.8	59.3	45.5	24.6

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic